

V. CONSTRUCTION DE L'ETAT MODERNE (ĐẠI VIỆT) EN INDOCHINE, MAIS CRISE ET ACCIDENT CATASTROPHIQUE (XI - DÉBUT XVe siècles)

V.1. GENERALEMENT POUR TOUTE LA PÉRIODE

1248-5* * HÀ Văn Tấn. 'Inscriptions from the X to the XIV centuries recently discovered in Viet Nam', p. 51-59. Réf. supra n° 225-5

1249* LÊ Đình Sỹ, NGUYỄN Danh Phiệt. *Kế sách giữ nước thời Lý Trần*. Hà Nội, Bộ Quốc phòng, Viện Lịch Sử Quân Sự, NXB Chính Trị Quốc Gia, 1994, 282p. 13x19, avec trad. de doc. du XIIIe s., dont *Hịch tướng sĩ* de Trần Quốc Tuấn.

1250* * MARR, D., MILNER, AC., Introduction par WANG Gungwu. *Southeast Asia in the IX to XIV th. Centuries*. Australian National Univ. (Research Schol of Pacific Studies), Singapore (Institute of SEA Studies), 1986 416p. 18x25 (20 articles)

1251* * MASPERO, H. ... 'Les frontières de l'Annam et du Cambodge' Supra n° 1244

1252* * MASPERO, H. "Études d'histoire d'Annam: II. La géographie politique de l'empire d'Annam sous les Lí, les Trần et les Hồ" *BEFEO* XVI (1916 ?) 1, p.27-48

1253* NGUYỄN Anh Dũng. *Chính sách ngụ binh ư nông các thời Lý, Trần, Lê sơ (thế kỷ XI - thế kỷ XV)*. [La politique de participation de l'armée aux travaux agricoles sous les...] Hà Nội, NXBKHXH, 1981, 216p. 13x19

1254* VŨ Huy Phúc, et autres ... *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần* [Recherches sur la société au temps des Lý et des Trần] Hà Nội, VSH, 1980, 694p. 13x19, 17 articles

Et supplément n°

V.2. 938-1009. RETABLISSEMENT DE L'ETAT CENTRAL SOUS LES COURTES DYNASTIES NGÔ, ĐINH, LÊ

1255* Bộ Văn Hóa : *Nghiên Cứu Văn Hóa Nghệ Thuật*, 18^e année, n° 94/5, 1990 : plusieurs articles sur Hoa Lư

1256* * DUMOUTIER, G. "Hoa-lư capitale de l'Annam, et le tombeau du roi Đinh Tiên Hoàng" *Bull. de Géo. Hist. et Descriptive*, 1890/4, p.448-452. Rapport d'exploration et de détermination du site ; description des tombeaux de DTH et Lê Đại Hành à la colline Yên mả sơn, sans plan ni dessins.

1257* * DUMOUTIER. G. "Étude historique et archéologique sur Hoa-lư, première capitale de l'Annam indépendant (dynastie Đinh et Lê antérieure), 968-1010" *Bull. de Géo. Hist. et Descriptive*, 1893 / 1 (?) (ni plans ni explication des monuments)

1258* NGUYỄN Danh Phiệt. *Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước* [La dynastie Đinh réprime les troubles et fonde l'Etat] Hà Nội, NXBKHXH, 1990, 222p. 13x19, 3 cartes.

1259* NGUYỄN Xuân Năm. "Tìm hiểu văn hóa Hoa lư qua một số văn bia" Hà Nội, *Nghiên Cứu Văn Hóa Nghệ Thuật*, n° 5 (94) 1990, p.35-38

1260* * TAYLOR, K. 'Authority and Legitimacy in the XI th. Century v. infra n. 1265

1261* VĂN Tạo (cb), Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Danh Phiệt... *Thế kỷ X. Những vấn đề lịch sử*. [Xe s.] Questions historiques : 20 articles sur divers sujets) Hà Nội, VSH, 1984, 294p. 13x19

Et supplément n°

V.3. 1009-1225. RECONSTRUCTION ET DÉFENSE DE L'ÉTAT NATIONAL (ĐẠI VIỆT) SOUS LES LÝ.

1262* HOÀNG Xuân Hãn. *Lý Thường Kiệt. Lịch sử ngoại giao và tông giáo đời Lý* [LTK. Histoire des relations extérieures et des religions sous les Lý] Hà Nội (?)1949, rééd. Sài Gòn, Viện Văn Học, 1966, 496p., 6 cartes, 6 photos. Réédi. NXB Hà Nội, 1996, 513p. 13x19.

1263* NGUYỄN Hữu Châu Phan. *Xã hội nhà Lý nhìn dưới khía cạnh pháp luật* [La société sous les Lý, du point de vue juridique] Sài Gòn, Sùng Chính Tùng Thư, 1971, 190p. 14,5x20,5

1264* NGUYỄN Văn Thòa (giám đốc), NGUYỄN Thiện Giáp (tổng biên tập). *Kỷ yếu hội thảo khoa học Lý Công Uẩn và vương triều Lý (kỷ niệm 990 năm Thăng Long – Hà Nội)*. Hà Nội, NXB ĐHQG, 2001, p. 14x20

1265* * TAYLOR, K. "Authority and Legitimacy in the XIth century Việt Nam", p.139-176 (in MARR, D. and MILNER, AC. *Southeast Asia ...* V supra n° 1250

1266* * WHITMORE, JK. "Elephants can actually swim : contemporary chinese views of late Lý Đại Việt", p.117-138 (Référence: supra n° 1250)

Vie culturelle: v. infra avec les Trần, n° 1281 sq.

Et supplément n°

V.4. 1225-1407. CONSOLIDATION DE L'ETAT ET EPREUVES MILITAIRES SOUS LES TRẦN, LES HỒ

V.4.A. Vie politique, économique et sociale sous les Trần et sous les Hồ

1267* Sur Hồ Quý Ly : 2 n° spéciaux de *NCLS* : 6 (253) 1990 et 5 (264) IX-X 1992, 76 et 95p.

1268* NGUYỄN Danh Phiệt. *Hồ Quý Ly*. VSH và NXB Văn Hóa – Thông Tin, Hà Nội 1997, 319p. 13x19

1269* * PREVOT, M. 'Quelques pages extraites de l'*Annan jishi* ... (1293). V. supra n° 742

1270* * THIERRY, F. 'Une monnaie inconnue de Minh Tông des Trần (1314-1329)'. *JA*. 287 (1999) 1, p.305-320.

1271* * UNGAR, ES. "From myth to history : imaged polities in 14th century Việt Nam", p.177-186 (in MARR, D. and MILNER, AC. *Southeast Asia* ... V. supra n° 1250

1272* * WOLTERS, OW. "Possibilities for a Reading of the 1293-1357 Period in the Vietnamese Annals", référence supra n° 1250

1273* * WOLTERS, OW. 'Assertions of cultural well being in fourteenth century Vietnam'. *Jo. S.E. Asian Studies*, XI / 1 (III 1980) Réédition(?) : Newhaven, Yale Univ., Center for International and Area Studies, Council of SEA Studies, Lac Viet Series 9 (2 art., 180p., v. infra n.128a), 1988, (analyse des expressions optimistes cachant en fait la conscience du malaise) v. *JAS* fev 89

Et supplément n°

V.4.B. Expansion et défense nationale sous les Trần, Hồ

1274* * GASPARDONE, E. "L'inscription du Ma-nhai". (difficulté de soumettre les peuples des hautes régions occidentales) *BSEI* XLVI (1971) 1, p.71-88. Texte original, traduction française, commentaire, carte du haut Nghệ An et Trần Ninh en 1886.

1275* HÀ Văn Tấn, PHẠM Thị Tâm. *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* [contre les invasions mongoles] Hà Nội, NXBKHXH, 1968, 368p., 13x19

1276* LÊ Đình Sỹ, NGUYỄN Danh Phiệt. *Kế sách giữ nước thời Lý Trần*. Hà Nội, NXB CTQG pour Viện Lịch Sử Quân Sự VN, 1994, 281p. 13x19. Annexes p.251-272 : biographies de Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn ; *Hịch tướng sĩ, Di chúc của Hưng Đạo vương TQT*, préface par Trần Khánh Dư pour le *Vạn Kiếp tông bí thư* de TQT)

1277* NGUYỄN Lương Bích. *Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng* [guerres victorieuses contre les Yuan] Hà Nội, NXB Quân Đội Nhân Dân, 1981, 390p. 13x19.

1278* PHAN Đại Doãn. *Đại thắng Bạch-Đằng năm 1288* [La grande victoire de BĐ...]. Quảng Ninh, Ty Văn Hóa, 1975 +

1279* * ROCKHILL, WW. "Notes on the relations and trade of China with the Eastern Archipelago and the coasts of the Indian Ocean during the fourteenth century" *T'oung Pao* XV (1914) p.419-447 ; XVI (1915) p.61-159, 236-271, 374-392, 435-467, 604-626. (Documents chinois XIV-XVIe siècles)

1280* * WHITMORE, JK. *Việt Nam, Hồ Quý Ly and the Ming, 1371-1421*. Newhaven Yale SEA Program, 1985, 214p. (Lac Viet Series 2)

Et supplément n°

V.5. VIE CULTURELLE SOUS LES DYNASTIES LÝ, TRẦN, HỒ (1009-1407)

V.5.A. Études sur la vie culturelle, dont la littérature : études et éventuellement textes.

1280-5* * Cuong Tu NGUYEN. 'Rethinking Vietnamese Buddhist History : is the *Thiền uyển tập anh* a *Transmission of the Lamp* texte ?' Réf. supra n° 225-5

1281* ĐẶNG Đức Thi. *Lê Văn Hưu. Nhà sử học đầu tiên của nước ta*. NXB tp HCM, Hội Khoa Học Lịch Sử, 1994, 301p. 13x19. I-III : LVH, son époque, son œuvre ; IV : 30 commentaires de LVH sur l'histoire nationale (p.55-76); V-VI : rôle de l'oeuvre de Lê Văn Hưu ; supplément : 12 articles sur LVH et les débuts de l'histoire nationale, bibliographie, généalogie par Hoa Bằng, Huynh Khắc Dụng, ...

1282* ĐỖ Tất Lợi. "Tuệ Tĩnh sinh và hoạt động ở thế kỷ nào?" *NCLS* n° 228 (V-VI 1986), p.42-45

1283* HOÀNG Lê (cb). *Những chuyện về trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi*. Hà Nội, NXB VHTT, 1996, Tủ sách Danh Nhân, 86p. 13x19, 10 ph. C, 2 ill. NB

* LÊ Cừ. *Les génies tutélaires...* v. supra n° 235

1284* LÊ Hữu Mục. "Chu An (1292-1370)" *Sài Gòn, Sử Địa* n° 27-28 (1974) p.239-247.

1285* MẠC ĐƯỜNG (cb), VÕ Ngọc An, TRẦN Khuê. *Tuệ Trung thượng sĩ (Trần Tung 1230-1290) với Thiền tông Việt Nam. Kỹ yếu hội thảo khoa học về Tuệ Trung...* Tp. HCM (VKHXH, Trung Tâm Nghiên Cứu Hán Nôm ; Viện Nghiên Cứu Phật HọcVN ; Sở Văn Hóa Thông Tin) 1993, 270p. 16x23

1286* MAI Hồng. "Vấn đề niên đại Tuệ Tĩnh. *NCLS*, n° 226, I-II 1986, p.34-35

1287* NGUYỄN Bá Lăng. *Kiến trúc Phật giáo Việt Nam*, I [L'architecture bouddhiste au VN]. Sài Gòn, Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1972, 132p., 21x27, 20 dessins, 21 photos.

1288* NGUYỄN Duy Hinh. "Lê Văn Hưu với Đại Việt sử ký toàn thư" *NCLS* 217 (1984) 4, p.67-74, 93(?)

1289* NGUYỄN Duy Hinh. "Hệ tư tưởng Lý" [système de pensée sous les Lý] *NCLS* 226 (I-II 1986) p.7-15

1290* NGUYỄN Đăng Thục. *Thiền học Trần Thái Tông*. Sài Gòn, Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1971, réédi. en France, chùa Khánh An (Bagneux) 1988, 430p. (nombreux extraits de textes)

1291* NGUYỄN Tài Căn. *Ảnh hưởng Hán văn Lí Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*. Hà Nội, NXB Giáo Dục, 1998, 296p. 14,3x20,3.

1292* TẠ Ngọc Liên. "Vài nhân xét về Thiền tông và phái Trúc Lâm - Yên tử đời Trần". *NCLS* n° 175, VII/VIII 1977, p.51-62

1293* *Tam tổ thực lục* (c) (anonyme). Présentation, trad. vn. et notes par Thích Phước Sơn, Viện Nghiên Cứu Phật Học VN, 1995, 243p. 13x19 (notes p.91-107 ; texte original p.111-244), image au début, peut-être ancienne, de l'empereur Trần Nhân Tông en bouddha tenant une fleur de lotus, assis sur une large fleur de lotus, avec 2 moines debout devant. C'est la réédition de celle de 1943 dans le vol. 6 de *VN Phật điển tùng San* par Tổng Hội Phật Giáo Bắc Kỳ, elle-même réédi. d'une en 1897. *Tam tổ* : les 3 fondateurs de la secte Trúc lâm (Trần Nhân Tông, 1279-93 ; Pháp Loa 1284-1330 ; Huyền Quang (1284-1364). Livre pris par les Chinois au début du XVe s., puis rendu à la suite d'un avertissement miraculeux

1293-3* * TAYLOR, KW. and WHITMORE, JK. 'Voices Within and Without : tales from Stone and Paper about Đỗ Anh Vũ 1114-1159' p. 59-81 Référence, supra n° 225-5

1294* * Thích PHƯỚC AN. "Bouddhisme Thiền (zen) et poésie. Le bonze Huyền Quang et la voie silencieuse de l'automne" *Études Vietnamiennes* n° 108 (2 /1993), p.21-29

1295* Thích THANH TỪ (présentation). *Thiền học đời Trần*. Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, 1995, 309p. 13x19 (28 articles)

1296* * Thích THIÊN CHÂU. "Figures de proue du bouddhisme vietnamien : Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Vạn Hạnh, Tuệ Trung, Hương Hai" *Études Vietnamiennes*, n° 108 (2 /1993), p.42-69. Hương Hai : XVIIe s.

1297* TRẦN Lê Sáng. *Cuộc đời và thơ văn Chu Văn An* [La vie et l'oeuvre littéraire de CVA]. NXB Hà Nội, 1981, 203p. 13x18

1298* * TRAN Quoc Vuong. "Traditions, Acculturation, Renovation: the Evolutional Patterns of Vietnamese Culture", p.271-279, in MARR, D. and MILNER, AC. *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, v. supra n° 1250

1299* * TRẦN thị Băng Thanh. "Les 2 tendances littéraires bouddhistes du Moyen-Âge vietnamien" *Études Vietnamiennes* n° 108 (2 /1993), p.30-41

1300* TRẦN Văn Giáp. "Sách Lĩnh Nam trích quái" [Étude sur le texte et ses remaniements postérieurs] *NCLS* n° 115 (1968) 10, p.52-57.

1301* VŨ Tuấn Sán. "Chu Văn An, thầy dạy học và nhà tri thức nổi tiếng cuối đời Trần" *NCLS* n° 137 (1971) 3-4, p.43-53.

1302* VŨ Tiến Quỳnh (cb). *Thơ văn Lý Trần*. NXB Văn Nghệ tp. HCM, 1997, 265p. 13x19. (Tuyển chọn và trích dẫn những bài phê bình – bình luận của các tác giả : Lý Thương Kiệt, Trương Hán Siêu ...). Etudes, pas de textes

1303* * WOLTERS, OW. "Lê Văn Hưu's Treatment of Lý Thần Tông's Reign (1127-1137)", p.203-226, dans COWAN, CD. et WOLTERS, *Southeast Asian History and Historiography*. Essays presented to DGE Hall. Ithaca, London, Cornell UP, 1976, 436p.

1304* * WOLTERS, O.W. *Min Ton's poetry of Sight, Light, and Country*. Newhaven, Yale Univ., Center for International and Area Studies, Council of SEA Studies, Lac Viet Series 9 (2 art., 180p., v. supra n°), 1988 (étude de 18 poèmes, la plus sérieuse qui ait été faite en langue occidentale sur la poésie bouddhiste vietnamienne)

Et supplément n°

V.5.B. Vie culturelle : Art et archéologie sous les Lý, les Trần, les Hồ (1009-1407)

1305* * BEZACIER, L. "La citadelle des Hồ" *Indochine*, 3e année, n.77 (19.II.1942) p.VI-VIII ; n° 78 (25.II.42) p.I-V. Voir aussi supra n° 644

1306* * BEZACIER, L. "Le stupa du Phô Minh tự, tombeau de Trần Nhân Tông à Túc Mac (1310)" *Arts Asiatiques* VII / 1960, pp.25-52, 33 fig NB, plan détaillé, élévation

1307* CHU Quang Trứ. *Mỹ thuật Lý Trần, mỹ thuật Phật giáo*. NXB Thuận Hóa, 1998, 539p. 14,5x20,5, 36 ph. NB médiocres, 10 fig. dont plan de Phồ Minh tự

1308* * GUY, J. "Viet Nam Ceramics and Cultural Identity: Evidence from the Ly and Trần Dynasties", p.255-270, in MARR, D, MILNER, AC. *Southeast Asia in the 9th to 14th centuries*, réf : supra n° 1250

1309* * GUY, J. *Oriental trade ceramics in SEA ninth century, with a catalog of chinese and thai wares in Australian collections*. Oxford UP, 1986, 161p. 29 cm, ill. C

1309-2* LÊ Trần Đức. *Tuệ Tĩnh và nền y dược cổ truyền Việt Nam*. [TT, la médecine et la pharmacie traditionnelles du VN]. Hà Nội, Viện Nghiên Cứu Đông Y, NXB Y Học, 1975, 404p. 13x19

1310* NGUYỄN Đức Nùng (ed.) *Mỹ thuật thời Lý* [Les arts sous les Lý] Hà Nội, NXB Văn Hóa, 1973, 87p. 18x26, 33 photos ou croquis NB de qualité médiocre

1311* NGUYỄN Đức Nùng (cb). *Mỹ thuật thời Trần* [Les arts...] Hà Nội, Viện Nghệ Thuật, NXB Văn Hóa, 1977, 136p. 18x26, 58 photos NB de qualité médiocre.

1312* NGUYỄN Huệ Chi. "La pagode Quỳnh Lâm ou l'intégration des pensées bouddhiste, taoïste et confucéenne sous les Lý et les Trần (XI-XIVe siècles)" *Études Vietnamiennes* n° 108 (2 /1993), p.5-20

1313* * THAI Văn Kiêm. "La princesse Huyền Trân et l'influence sino-chame sur la musique vietnamienne" Sài Gòn, *France-Vietnam*, vers 1950, 43p. in 8 +

1314* * TÔNG Trung Tín. *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (thế kỷ XI-XIV)*. *Viet Nam Sculptural art in the Ly and Trần dynasties*. Hà Nội, NXB KHXH, 1997, 179 dessins et ph. NB p.201-292, biblio. Résumé en anglais p.305-315

Et supplément n°

V.5.C. Littérature sous les Lý, Trần, Hồ : connaissance des textes (1009-1407)

On en a conservé quelques ouvrages et de nombreux fragments, malgré les effets destructeurs du climat tropical et surtout des invasions cham et chinoises, et des guerres civiles de la fin du XIVe au début du XVIe siècle.

1315* HỒ Huyền Qui. *Truyện trình thử* (n). Sài Gòn, Tân Việt, 3^e édi. 1969. Etude par Bùi Kỳ (ƯuThiên), préface de Trần Trọng Kim. Texte en quốc ngữ et notes, 55p. 14x21

1316* HOÀNG Lê (cb). *Những chuyện về trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi*. Hà Nội, NXB VHTT Tủ Sách Danh Nhân, 1996, 86p. 13x19. Annexes p.57 sq : 6 textes dont *Ngọc tỉnh liên phú* (transcription Hán Việt et trad.)

1317* LÊ TẮC (c) *An Nam chí lược* [Traité sommaire de l'An Nam : description géographique et historique], en 19 chapitres, XIVe siècle. Publication du texte original avec transcription sino-vietnamienne et sa trad. vn., et présentation de l'ouvrage par Chen Ching Ho (Trần Kinh Hòa), Viện Đại Học Huế, Ủy ban phiên dịch sử liệu VN, 1961, 307 + 183 p. texte original. 21x27. Réédition avec une présentation par Chương Thâu (p.7-24), NXB Thuận Hóa, 2001, 583p. 16x24 (to p. 357-537). Et publication du texte original en 1995 à Pékin (Zhong Hua Shu XB), 447p 13x19

1317a* * LÊ TẮC (c) *An Nam chí lược* Trad. F. par C. Sainson, *Ngan nan tche luo. Mémoires sur l'Annam*, Pékin, Imprimerie des Lazaristes au Pe t'ang, 1896, in 80, VII + 581p.; distribué en France par Leroux à Paris.

1318* LÝ Tế Xuyên. (c) *Việt điện u linh tập*, XIVe s. [Recueil des puissances mystérieuses du domaine Việt] : biographies plus ou moins légendaires, quasi histoire sainte nationale), revu et complété à la fin du XVe s. par Nguyễn Văn Trát (Hiền), puis par d'autres jusqu'au XVIIIe s. Trad. vn. avec études critiques par Trịnh Đình Rư ?, présentation par Đinh Gia Khánh (Hà Nội, Viện Văn Học, 1960, 81p) ; et par Lê Hữu Mục avec le texte original (Sài Gòn, Khai Trí, 1961, 229p).

1319* MA Văn Cao (mường), Trần Nhật Duật, Trần Quốc Toản (trad. en chinois), Trương Hán Siêu (notes). *Lĩnh Nam dật sử* (c). Trad. vn. Bùi Đán. Sài Gòn, Trung Tâm Học Liệu, 1968, 2 vol. 335 et 312p. 14x21. (offert en 1297 à Trần Nhật Duật par Ma Văn Khái, descendant de Ma Văn Cao à la 5^e génération)

1320* NGÔ Tất Tố (éd.). (c) *Việt Nam văn học. Văn học đời Lý*. (anthologie: textes présentés et donnés en textes originaux, transcriptions sino-vietnamiennes et trad. vietnamiennes) Première édition en 1941. Réédition à Sài Gòn (Khai Trí) 1960, 117p. 12,5x19,5

1321* *Thơ văn Lý Trần* (c et nôm) [Littérature des L et T] [Anthologie des fragments d'oeuvres en poésies et en prose retrouvés, publiée avec textes originaux, en caractères chinois, parfois déjà démotiques (nôm), transcriptions en sino-vietnamien, traductions vietnamiennes, essais de recompositions poétiques modernes, index], par Viện Văn Học (Institut de Littérature), Hà Nội, en 3 tomes : I. (1977) par Đào Phương Bình, Phạm Từ Châu, Nguyễn Huệ Chi... : étude philologique et 136 textes en 631p. 19x27 ; II. vol.1 (1988) par Nguyễn Huệ Chi, Đỗ Văn Hỷ, Trần thị Băng Thanh..., 363 textes en

966p. ; III. (1978) par Đào Phương Bình, Phạm Đức Duật, Trần Nghĩa..., 415 textes en 822p. Le volume II hạ n'était pas encore publié en 2002

1322* THÔNG BIÊN thiền sư [fin XI – début XIIe s.] *Thiền uyển tập anh* (c) [Personnages éminents du jardin de la méditation bouddhiste]. Trad. vn. à partir d'une édi. en 1715 par Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúc Nga. Hà Nội, NXBVH, 1990, 254p. 13x19 (2 pages fac-similé du to.)

1323* TRẦN Cảnh (Thái Tông 1218-1277) *Khóa hư lục (kinh)*. Trad. vn. par Thiều Chửu, Sài Gòn, Hưng Long, 1961. Texte en caractères, transcrip. Et trad vn. dans *Thơ văn Lý Trần*, tập II thượng, Hà Nội, NXBKHXH 1989, p.37-222.

1324* * TRẦN Cảnh (Thái Tông 1218-1277) *Thiền tông chỉ nam* [A Guide to Zen Buddhism]. To, Trad. vn., trad. anglaise de la préface. Voir supra n° 590

1325* TRẦN Quốc Tuấn (Hung Đạo vương). (c) *Binh thư yếu lược*. Trad. vn. par Nguyễn Ngọc Tinh, Đỗ Mộng Khương, Đào Duy Anh : Hà Nội, VSH, 1970 ; 2e édi. corrigée 1977, 525p.13x19. En annexe : *Hồ trưởng khu cơ*, de Đào Duy Từ (XVIIe s.)

1327* TRẦN Thế Pháp. (c) *Lĩnh Nam chích quái* (XIVe s.) [Recueil des histoires (biographies) merveilleuses du LN], revu et remanié en 1492-93 par Vũ Quỳnh et Kiêu Phú, et complété ensuite, notamment par un certain Đoàn au XVIe s. Trad. vn. avec études critiques par Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San (Hà Nội, Viện Văn Học, 1960, 139p. 13x19). Et par Lê Hữu Mục, avec le texte original (Sài Gòn, Khai Trí, 1961, 133p. + to.).

1327a* *TRẦN Thế Pháp. (c) *Lĩnh Nam chích quái*. Trad. F par M. Durand, du XIIIe conte "Truyện Việt tinh" sous le titre: "L'introduction des moxas en Việt Nam d'après une légende du *Lĩnh Nam trích quái*" *BSEI* XXVIII (1953) 3, p.293-302

1328* TUỆ TĨNH (NGUYỄN BÁ TĨNH) (c) *toàn tập* (fin XIVe siècle ?). Trad. vn. de l'ouvrage de ce célèbre médecin par Nguyễn Văn Hạp, Văn Đức Đôn, Phạm Hữu Lãm, Nguyễn Thanh Giản...Hà Nội, NXB Y Học 1960 ; rééd. 1972, 1982, 1986 avec corrections, 592p.19x27. Et rééd. 1993, 420p. 19x27

1329* *Việt sử lược* (c) [Abrégé d'histoire V]. Anonyme du XIVe s., histoire en 3 chapitres, du IIIe s. av. JC à 1388. Trad. vn. par Trần Quốc Vượng. Hà Nội, NXB Sử Địa, 1960, 222p. 13x19.

1329b* *Việt sử lược* (c) Nouvelle traduction par Nguyễn Gia Tường avec 594 notes, révisée et postfacée par Nguyễn Khắc Thuần. Bộ môn châu Á Học, Đại Học Tổng Hợp tp Hồ Chí Minh, NXB HCM, 1993, 310p. 13x19

Et supplément n°

V. 6. BREVE REINTEGRATION A L'EMPIRE CHINOIS (1407-1427)

1330* GAO Xiongzheng *Annan zhiyuan* (c) [Cao Hùng Trưng : Traité de l'An-Nam], entre XV et XVIIe s. Trad. vn. inédite, par Hoa Bằng, Hà Nội, VSH, avant 1972. Texte chinois édité (sans trad.) sous la direction de L. Arousseau, *Ngan-nan tche yuan* avec

une étude sur l'ouvrage et son auteur par E. Gaspardone. EFEO, TDI, I., 1932, 56 et 265p. Traite du Viêt Nam sous cette période d'occupation chinoise. Voir infra 1332

1331* * GASPARDONE, E. (c) "Le lexique annamite des Ming" *JA* CCXLI 1953 / 3 pp.355-399

1332* * GASPARDONE, E. "Ngan-nan tche et Ngan-nan ki-yao" *JA* XIe série, n.232-233 (1940-1942), pp.167-180

1333* * WHITMORE, J.K. *Viet Nam, Ho Quy Ly, and the Ming 1371-1421*. V. n° 1280

Et supplément n°